

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 156/TNB

Tp. Cần Thơ, ngày 04 tháng 03 năm 2020

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
đã được kiểm toán năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được lập ngày 28/02/2020 gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo Kiểm toán độc lập, BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT và Thuyết minh báo cáo Tài chính.
 - 7.2. Các nội dung giải trình:
Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 là 45,5% do nguyên nhân sau: Sản lượng tiêu thụ năm 2019 so với năm 2018 giảm 21,35%, đồng thời tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần của năm 2019 cũng giảm 30,3% so với cùng kỳ năm trước.
8. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn>. đăng tải toàn bộ nội dung công bố.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; ✓
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KD, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Kiệt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Khiêm	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

 **GIÁM ĐỐC**

Trịnh Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2020
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

Số: 0545 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trong vấn đề gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trong yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.984.722.415	257.042.735.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	38.923.380.669	4.169.402.501
1. Tiền	111		3.823.380.669	4.169.402.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.100.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.552.606.803	84.592.166.108
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	72.684.091.792	79.389.437.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.501.450.000	3.882.950.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	367.065.011	1.319.779.051
IV. Hàng tồn kho	140	9	81.493.973.710	118.091.259.167
1. Hàng tồn kho	141		83.069.608.337	119.058.385.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.575.634.627)	(967.126.664)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.761.233	189.907.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.761.233	189.907.925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.576.579.942	23.969.820.045
I. Tài sản cố định	220		22.069.050.240	21.982.760.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.963.744.083	6.763.461.752
- Nguyên giá	222		36.325.672.613	35.778.126.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.361.928.530)	(29.014.665.115)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.105.306.157	15.219.299.236
- Nguyên giá	228		15.361.945.425	15.361.945.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.639.268)	(142.646.189)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240			1.388.053.974
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.388.053.974
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.507.529.702	599.005.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.507.529.702	599.005.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		241.561.302.357	281.012.555.746

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.733.492.495	77.763.043.398
I. Nợ ngắn hạn	310		43.733.492.495	77.763.043.398
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.930.320.701	57.203.989.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	18.277.847.550	8.268.856.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	752.245.456	1.401.278.448
4. Phải trả người lao động	314		5.582.595.764	6.396.639.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.157.129.231	424.978.523
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	194.200.000	254.400.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.839.153.793	3.812.900.828
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.827.809.862	203.249.512.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	197.827.809.862	203.249.512.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.898.824.169	14.320.526.655
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		4.120.526.655	5.571.219.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.778.297.514	8.749.306.791
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		241.561.302.357	281.012.555.746

Zhe

Lê Thị Diễm Chi
 Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.805.466.854.941	2.304.809.158.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	16.388.114.950	17.335.397.278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.789.078.739.991	2.287.473.761.215
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	1.742.348.861.790	2.232.166.655.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.729.878.201	55.307.105.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.445.853.224	4.724.284.113
7. Chi phí tài chính	22		94.267.904	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94.258.904	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	29.400.264.260	29.499.845.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.599.077.094	21.240.218.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.082.122.167	9.291.325.068
11. Thu nhập khác	31	24	4.420.546.481	4.465.655.184
12. Chi phí khác	32		-	36
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.420.546.481	4.465.655.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.502.668.648	13.756.980.216
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1.513.100.770	2.766.541.944
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.989.567.878	10.990.438.272
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	281	515


 Lê Thị Diễm Chi
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng


 Trịnh Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.502.668.648	13.756.980.216
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.810.323.646	4.231.240.675
Các khoản dự phòng	03	608.507.963	967.126.664
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.000	(142.500)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.836.272.306)	(5.304.598.915)
Chi phí lãi vay	06	94.258.904	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.179.495.855	13.650.606.140
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.278.891.359	(20.103.004.919)
Thay đổi hàng tồn kho	10	35.988.777.494	5.837.400.593
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.160.408.211)	(57.106.990.087)
Thay đổi chi phí trả trước	12	654.676.047	1.325.314.377
Tiền lãi vay đã trả	14	(94.258.904)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.112.373.706)	(1.508.853.904)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.185.017.399)	(1.653.357.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.549.782.535	(59.558.885.742)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.380.490.284)	(1.285.226.364)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	598.373.747	1.481.882.002
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.294.521.170	3.956.322.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.512.404.633	(25.847.022.346)


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	48.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.308.200.000)	(17.208.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.308.200.000)	(17.208.480.000)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	34.753.987.168	(102.614.388.088)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.169.402.501	106.783.648.089
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.000)	142.500
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	38.923.380.669	4.169.402.501


 Lê Thị Diễm Chi
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng


 Trịnh Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 05 năm 2018. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 63 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 65 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng
6 - 10				3 - 7
6				
6				

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền phần mềm, phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất vô thời hạn của kho Đông Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	25.997.207	166.208.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.797.383.462	4.003.193.975
Các khoản tương đương tiền (*)	35.100.000.000	-
	38.923.380.669	4.169.402.501

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 40 ngày và 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô với lãi suất 6,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	42.925.490.000	46.198.059.813
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	20.608.721.250	14.124.179.800
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	5.978.000.000	1.882.242.187
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.171.438.267	3.929.612.758
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	848.224.000	3.176.445.475
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	5.893.271.750
Các khách hàng khác	1.152.218.275	4.185.625.274
	72.684.091.792	79.389.437.057
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.807.908.392	4.682.812.657

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	4.501.450.000	3.623.250.000
Các nhà cung cấp khác	-	259.700.000
	4.501.450.000	3.882.950.000
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	4.501.450.000	3.623.250.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	142.921.095	991.589.041
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	136.143.916	276.190.010
Phải thu khác	88.000.000	52.000.000
	367.065.011	1.319.779.051
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	88.000.000	52.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng</u> <u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ	152.040.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	439.761.229	-	83.500.782	-
Hàng hoá	82.477.807.108	(1.575.634.627)	118.974.885.049	(967.126.664)
	83.069.608.337	(1.575.634.627)	119.058.385.831	(967.126.664)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.575.634.627 VND (năm 2018: 967.126.664 VND) do giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	14.761.233	189.907.925
	14.761.233	189.907.925
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.024.244.394	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	441.899.389	507.390.414
- Chi phí trả trước dài hạn khác	41.385.919	91.614.669
	1.507.529.702	599.005.083

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	3.040.537.166	6.793.770.618	35.778.126.867
Tăng trong năm	-	-	-	2.099.600.000	2.099.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(78.163.636)	(1.473.890.618)	(1.552.054.254)
Số dư cuối năm	25.815.691.083	128.128.000	2.962.373.530	7.419.480.000	36.325.672.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21.121.028.052	64.122.503	2.579.031.329	5.250.483.231	29.014.665.115
Trích khấu hao trong năm	816.365.891	21.354.666	241.467.556	617.142.454	1.696.330.567
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(78.163.636)	(1.270.903.516)	(1.349.067.152)
Số dư cuối năm	21.937.393.943	85.477.169	2.742.335.249	4.596.722.169	29.361.928.530
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.694.663.031	64.005.497	461.505.837	1.543.287.387	6.763.461.752
Tại ngày cuối năm	3.878.297.140	42.650.831	220.038.281	2.822.757.831	6.963.744.083

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 23.143.960.761 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.604.371.809 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	149.000.000	15.361.945.425
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	149.000.000	15.361.945.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	134.073.587	8.572.602	142.646.189
Trích khấu hao trong năm	-	64.326.413	49.666.666	113.993.079
Số dư cuối năm	-	198.400.000	58.239.268	256.639.268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	64.326.413	140.427.398	15.219.299.236
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	90.760.732	15.105.306.157

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 198.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	395.675.242	1.156.400.434	1.232.322.461	319.753.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	903.014.688	1.513.100.770	2.112.373.706	303.741.752
Thuế thu nhập cá nhân	102.588.518	1.406.008.186	1.379.846.215	128.750.489
Các loại thuế khác	-	4.756.800	4.756.800	-
Cộng	1.401.278.448	4.080.266.190	4.729.299.182	752.245.456

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.387.770.860	53.992.622.968
Các nhà cung cấp khác	1.542.549.841	3.211.366.188
	14.930.320.701	57.203.989.156
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	13.414.664.345	54.041.022.968

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	12.935.543.000	1.500.000
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	3.839.528.900	2.136.380.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	93.000.000	3.139.444.500
Các khách hàng khác	1.409.775.650	2.991.532.175
	18.277.847.550	8.268.856.675

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bốc xếp	1.069.509.162	90.904.182
Các khoản trích trước khác	87.620.069	334.074.341
	1.157.129.231	424.978.523

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.200.000	214.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.000.000	40.000.000
	194.200.000	254.400.000
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	-	40.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	18.928.985.693	22.571.219.864	211.500.205.557
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.990.438.272	10.990.438.272
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.241.131.481)	(2.241.131.481)
Trả cổ tức	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	14.320.526.655	203.249.512.348
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.989.567.878	5.989.567.878
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(1.211.270.364)	(1.211.270.364)
Trả cổ tức (i)	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	8.898.824.169	197.827.809.862

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2019, cổ tức năm 2018 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 10.200.000.000 đồng. Công ty cũng thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 với số tiền là 1.211.270.364 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế năm 2019 cộng thêm 10% lợi nhuận vượt kế hoạch.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp Số cuối năm	Vốn đã góp Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	127.500.000.000
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	42.500.000.000
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	170.000.000.000

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	1.119.977.717.000	1.447.471.810.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	31.380.597.500	137.276.772.500
Doanh thu Kali Phú Mỹ	222.265.485.000	288.624.530.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	99.854.985.000	159.711.385.000
Doanh thu các loại phân bón khác	317.536.162.750	249.785.054.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	14.451.907.691	21.939.606.243
	1.805.466.854.941	2.304.809.158.493
Chiết khấu thương mại	(16.388.114.950)	(17.335.397.278)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.789.078.739.991	2.287.473.761.215
Doanh thu trong năm phát sinh với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	23.010.798.661	34.780.102.800

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	1.062.659.206.705	1.393.517.475.504
Giá vốn DAP Phú Mỹ	30.925.283.054	133.250.326.403
Giá vốn Kali Phú Mỹ	222.279.097.907	284.913.303.553
Giá vốn NPK Phú Mỹ	96.687.398.753	150.300.323.693
Giá vốn các loại phân bón khác	316.621.877.878	248.671.588.231
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	11.600.362.866	20.546.511.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.575.634.627	967.126.664
	1.742.348.861.790	2.232.166.655.522

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	721.574.736	1.043.450.322
Chi phí nhân công	22.527.798.393	25.606.558.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.810.323.646	4.231.240.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.427.094.104	27.644.377.178
Chi phí khác bằng tiền	12.363.944.923	13.566.692.585
	63.850.735.802	72.092.319.718

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.445.853.224	4.724.141.613
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	142.500
	3.445.853.224	4.724.284.113

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng tặng không thu tiền từ Tổng Công ty	4.002.417.726	3.740.528.300
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	395.499.880	587.457.302
Các khoản khác	22.628.875	137.669.582
	4.420.546.481	4.465.655.184

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	10.575.689.081	11.241.924.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.677.459.882	5.358.244.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.549.562	2.604.538.719
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.573.565.735	10.295.138.345
	29.400.264.260	29.499.845.994
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	10.537.234.394	12.807.560.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.313.114.692	2.657.413.281
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.748.728.008	5.775.245.048
	17.599.077.094	21.240.218.744

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.502.668.648	13.756.980.216
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	62.835.200	75.729.500
Thu nhập chịu thuế	7.565.503.848	13.832.709.716
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.513.100.770	2.766.541.944

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.989.567.878	10.990.438.272
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(1.211.270.364)	(2.241.131.481)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.778.297.514	8.749.306.791
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	281	515

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
 Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam
 Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương


Công ty mẹ
 Các đơn vị cùng chủ sở hữu
 Các đơn vị cùng chủ sở hữu
 Công ty mẹ của cả Tập đoàn
 Các đơn vị cùng Tập đoàn
 Các đơn vị cùng Tập đoàn
 Các đơn vị cùng Tập đoàn
 Các đơn vị cùng Tập đoàn


Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	12.934.432.098	30.321.597.156
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	6.874.762.500	1.537.784.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.201.604.063	2.320.721.644
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	600.000.000
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.407.052.661.129	1.984.570.978.900
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	701.728.171
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	1.481.500.000	1.162.000.000
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	442.712.129	546.033.796
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	300.038.763	316.178.771
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	580.800.000	96.800.000
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	24.609.011.568	42.774.438.013
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	144.448.292	130.858.178
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.650.000.000	12.750.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.002.417.726	3.740.528.300
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.870.477.584	3.751.042.463

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.171.438.267	3.929.612.758
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	636.470.125	753.199.899
	1.807.908.392	4.682.812.657
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.501.450.000	3.623.250.000
	4.501.450.000	3.623.250.000
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	88.000.000	52.000.000
	88.000.000	52.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.387.770.860	53.992.622.968
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	48.400.000
Công ty Bảo Hiểm PVI Tây Nam	26.893.485	-
	13.414.664.345	54.041.022.968
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	40.000.000
	-	40.000.000


Lê Thị Diễm Chi
 Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng


Trịnh Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

